

Tài Liệu Việt Học Tại Đại Học Cornell

Lâm Vĩnh Thế

Viện Đại Học Cornell, tọa lạc tại thành phố Ithaca, tiểu bang New York, là một trong những viện đại học nổi tiếng nhất của Hoa Kỳ. Để phục vụ việc giảng dạy, nghiên cứu và học tập của ban giảng huấn và sinh viên, viện đại học này có một hệ thống thư viện rất lớn (gồm trên 20 thư viện; hệ thống này được xếp vào một trong 10 hệ thống thư viện đại học – nghiên cứu lớn nhất của Hoa Kỳ) với một sưu tập khổng lồ là trên 7 triệu tài liệu in (printed materials, gồm cả sách và tạp chí). Đó là chưa kể đến các loại tài liệu khác như vi phẩm (microforms, gồm cả microfilm = vi phim, microfiche = vi phiếu, vv), tài liệu thính thị (non-book materials, AV materials, vv), bản đồ, vv. Thư viện lớn nhất trong hệ thống này là Thư Viện Olin/Kroch (Asia Collection) với tổng số tài liệu in là trên 3 triệu.

Thư viện Kroch Asia, nằm chung trong cùng một toà nhà với Thư Viện John M. Olin, bao gồm ba sưu tập lớn về Châu Á: Sưu Tập Wason chuyên về Đông Á (Trung Hoa, Triều Tiên và Nhật Bản), Sưu Tập Echols chuyên về Đông Nam Á (Brunei, Cao Miên, Lào, Mả Lai Á, Miến Điện, Nam Dương, Phi Luật Tân, Tân Gia Ba, Thái Lan, và Việt Nam), và Sưu Tập Sasa chuyên về Nam Á (Ấn Độ, Bangladesh, Hồi Quốc, Népal và Tích Lan).

Bộ Sưu Tập Đông Nam Á được đặt tên Echols vào năm 1977 theo tên của ông John M. Echols, cựu Giáo sư Ngôn ngữ học và Văn học của chương trình nghiên cứu Southeast Asia Program nổi tiếng từ thập niên 1950 của Viện Đại Học Cornell. Đây là bộ sưu tập tài liệu nghiên cứu về Đông Nam Á lớn nhất tại Hoa Kỳ và cả thế giới. Tài liệu Việt học là một bộ phận quan trọng của sưu tập này. Một số tài liệu trong Sưu Tập Echols (cũng như các sưu tập khác), nếu không được sử dụng nhiều, sẽ được mang ra khỏi Thư Viện Kroch Asia và giữ tại Library Annex; độc giả phải làm thủ tục yêu cầu để nhân viên Library Annex tìm và chuyển về, thông thường phải mất một ngày thì tài liệu mới đến tay người yêu cầu.

Bài viết này cố gắng giới thiệu với độc giả một số tài liệu Việt học quan trọng hiện có trong Sưu Tập Echols của Thư Viện Kroch Asia của Đại Học Cornell trong hai phạm vi sau đây:

- Các tài liệu tham khảo tổng quát, gồm các từ điển bách khoa, từ điển ngôn ngữ, các thư tịch, và các bảng dẫn tạp chí.
- Các ấn phẩm công của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa (VNCH)

Phần I: Tài Liệu Tham Khảo Tổng Quát

Tài liệu tham khảo tổng quát bao gồm những tài liệu không phải để đọc, mà chỉ để tra cứu, tìm hiểu một cách tổng quát về một vấn đề nào đó khi cần (như các loại từ điển, từ điển bách khoa), hoặc để dẫn người tra cứu đến những tài liệu khác đề cập đến vấn đề đó một cách sâu hơn (như các thư tịch—bibliographies—, hay các bảng dẫn tạp chí—indexes), hoặc cung cấp cho người tra cứu những dữ kiện căn bản về một địa danh, một hội đoàn (như các niên giám chẳng hạn—directories), hoặc cung cấp cho người tra cứu những số liệu thống kê cần thiết (như các niên giám thống kê—statistics). Theo truyền thống chung của các thư viện ở Bắc Mỹ, các loại tài liệu này thường được giữ tại Phòng Tham Khảo và không cho mượn ra khỏi thư viện. Sau đây là danh sách các tài liệu tham khảo tổng quát tại Thư Viện Olin/Kroch Asia.

Từ Điển Bách Khoa

Xin đọc giả lưu ý: các tài liệu có ký hiệu bắt đầu bằng chữ Ref được giữ trong Phòng Tham Khảo—Reference—, chỉ được sử dụng trong thư viện và không được mượn ra—non-circulating. Các ký hiệu có mang dấu + cho biết là tài liệu có khổ lớn (chiều cao gáy sách từ 27 cm trở lên) và được xếp vào khu kệ Oversize.

Duiker, William J., 1932- *Historical Dictionary of Vietnam*. Ấn bản lần thứ hai. Lanham, Md.: Nhà xuất bản Scarecrow Press, 1998. 353 tr. (Ref DS556.25 .D85 1998). Ngoài một cuốn để sử dụng tại Phòng Tham Khảo, Thư Viện Kroch Asia còn có thêm 2 cuốn nữa để cho đọc giả mượn về nhà; 2 cuốn này là ấn bản đầu tiên (1989, 269 tr.), do đó mang ký hiệu như sau: DS556.25 .D85 1989.

Lockhart, Bruce McFarland, 1960 - *Historical Dictionary of Vietnam* / Bruce M. Lockhart, William J. Duiker. Ấn bản lần thứ ba. Lanham, Md.: Nhà xuất bản Scarecrow Press, 2006. 514 tr. (DS556.25 .D85 2006).

Từ Điển Bách Khoa Việt Nam. Hà Nội: Nhà xuất bản Từ Điển Bách Khoa, 2000-2005, 4 quyển, quyển 1 các chữ A-Đ, quyển 2 các chữ E-M, quyển 3 các chữ N-S, và quyển 4 các chữ T-Z (AE4 .T85 2000+). Bộ từ điển bách khoa này có thể mượn về nhà.

Việt Nam Bách Khoa Từ Điển = Dictionnaire encyclopédic vietnamien avec annotations en chinois, français et anglais = Vietnamese Encyclopedic Dictionary with Annotations in Chinese, French and English / có bổ chú chữ Hán, Pháp và Anh do Đào Đăng Vỹ và nhiều tác giả khác. Sài Gòn: Không có ghi nhà xuất bản, 1960- 3 tập (Ref + AE71 .V6 V66 +). Bộ từ điển bách khoa này khổ lớn (30 cm chiều cao) nên được giữ trong Phòng Tham Khảo ở khu Oversize.

Từ Điển Ngôn Ngữ

Thư Viện Kroch Asia có một sưu tập từ điển rất đáng kể, có thể liệt kê ra như sau:

- Từ điển tiếng Việt : 107 cuốn, trong đó gồm có 14 cuốn là từ điển thuật ngữ của nhiều ngành học khác nhau, thí dụ như ngôn ngữ học, văn học, triết học, hành chánh, luật, kinh tế, y dược, nguyên tử năng, vv. ; trong 93 cuốn còn lại có khá nhiều từ điển chuyên biệt như về từ địa phương (tiếng Huế, Nam Bộ, vv), chữ Nôm, chính tả tự vị, đồng âm tự vị, dấu hỏi/ngã, thành ngữ điển tích, địa danh, vv.
- Từ điển song ngữ:
 - Việt – Anh : 110 cuốn
 - Việt – Pháp: 67 cuốn
 - Việt - Hoa: 27 cuốn
 - Việt – La tinh: 11 cuốn
 - Việt – Đức: 7 cuốn
 - Việt – Bồ: 6 cuốn
 - Việt – Nhật: 6 cuốn
 - Việt – Nga: 3 cuốn
 - Việt – Ba Lan: 2 cuốn
 - Việt – Lào: 2 cuốn
 - Việt – Ý: 2 cuốn
 - Việt – Đan Mạch: 2 cuốn
 - Việt – Hòa Lan: 1 cuốn
 - Việt – Miên: 1 cuốn
 - Việt – Triều Tiên: 1 cuốn
 - Việt – Sắc tộc: một cuốn cho mỗi sắc tộc thiểu số sau đây: Chăm, Hmong, Jarai, Rhadé, Tày-Nùng, và Thái
- Từ điển đa ngữ: có tất cả 11 cuốn, phần lớn là Việt-Anh-Pháp, và Nga-Pháp-Việt.

Sau đây là danh sách một số những từ điển đáng lưu ý nhưt.

Bùi Minh Đức. *Từ điển tiếng Huế: tiếng Huế, người Huế, văn hoá Huế*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn Học, Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2005. 1052 tr., khổ lớn, 27 cm. (oversize) (PL4379.5.H84 .B85 2005+). Thư Viện Kroch Asia cũng có thêm một cuốn nữa in năm 2004.

Bửu Kế. *Tầm nguyên từ điển: cổ văn học từ ngữ tầm nguyên, đầy đủ từ ngữ và điển tích*. In lần 2. Sài Gòn: Nhà xuất bản Khai Trí, 1968. 668 tr. (PL4377 .B98 1968); quyền từ điển này cũng được giữ tại Library Annex. Thư Viện Kroch Asia cũng có một cuốn do Nhà xuất bản TP Hồ Chí Minh in lại vào năm 1993, với ký hiệu PL4377 .B98 1993.

Bửu Kế. *Từ điển từ ngữ tầm nguyên: cổ văn học từ ngữ và điển tích*. TP Hồ Chí Minh : Nhà xuất bản Trẻ, 2000. 844 tr. (PL4379 .B97 2000). Đây là một ấn bản mới hoàn toàn, với nhan đề sách mới, do chính tác giả cập nhật; Thư Viện Kroch Asia có 2 cuốn, một cuốn để tại Phòng Tham Khảo và một cuốn để cho độc giả mượn về.

Diên Hương. *Thành ngữ điển tích*. Sài Gòn: Khai Trí, 1969. 536 tr. (Ref PL4379 .D56 1969). Ngoài bản in, Thư Viện Kroch Asia còn có một bản vi phim của cuốn từ điển này (giữ tại Phòng Vi Phim, mang ký hiệu Film 11052 Reel 156 No. 7). Đây có thể là ấn bản lần thứ nhì của quyển từ điển này. Ấn bản lần thứ nhất là vào năm 1959, chỉ có 503 tr. Thư viện Kroch Asia có một cuốn của ấn bản lần thứ nhất này do nhà xuất bản Zieles ở Houston, Texas in lại vào năm 1981 (PL4379 .D56 1981). Một ấn bản khác do Nhà xuất bản tổng hợp Đồng Tháp in năm 1992 (PL4379 .D56 1992) được giữ tại Library Annex.

Diên Hương. *Tự điển thành ngữ điển tích*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, 2003. 506 tr. (PL4379 .D56 2003). Đây là một ấn bản mới, với nhan đề mới, do chính tác giả sửa chữa và cập nhật.

Đào Văn Hội. *Tự điển dấu hỏi, dấu ngã*. In lần 3. Sài Gòn: Nhà xuất bản Sống Mới, 1968. 173 tr. (PL4374 .D21). Thư Viện Kroch Asia cũng có thêm 2 ấn bản bằng vi phim, một giữ tại Phòng Vi Phim, và một giữ tại Library Annex, cùng mang ký hiệu Film 11052 Reel 444 No. 3. Thư Viện Kroch Asia cũng có cả ấn bản lần 2, của nhà xuất bản Nguyễn Văn Huân, năm 1950, 150 tr. (PL4374 .D21 1950); ấn bản lần 2 này cũng được giữ bằng vi phim, một bản trong Phòng Vi Phim, một bản tại Library Annex, cùng mang ký hiệu Film 11052 Reel 12 No. 5.

Lê Ngọc Trụ, 1909- *Việt ngữ chánh tả tự vị*. Sài Gòn: Nhà xuất bản Khai Trí, 1972. 706 tr. (PL4377 .L46 1972). Đây là quyển từ điển đã được Giải thưởng Văn chương Toàn quốc năm 1961, bộ môn khảo cứu. Thư Viện Kroch Asia có 2 cuốn để cho độc giả mượn ra. Ấn bản mới của cuốn từ điển này, do nhà xuất bản Đại Nam ở Glendale, California, Hoa Kỳ, in năm 1992, có sửa chữa và bổ túc, 707 tr., được giữ tại Phòng Tham Khảo, và mang ký hiệu Ref PL4377 .L46 1992.

Lê Văn Đức. *Tự điển Việt Nam* / Lê Văn Đức và nhiều tác giả khác; Lê Ngọc Trụ hiệu đính. Sài Gòn: Nhà xuất bản Khai Trí, 1970. 2 quyển. (PL4377 .L48). Thư Viện Kroch Asia có 2 bộ để cho độc giả mượn ra. Ngoài ra, Thư Viện Kroch Asia cũng có một bộ (cũng gồm 2 quyển) của ấn bản mới do nhà Pacific Northwest Trading Co., ở Ft. Lewis, Washington, Hoa Kỳ, phát hành năm 1980, giữ tại Phòng Tham Khảo, và mang ký hiệu Ref PL4377 .L48 1980.

Nguyễn Văn Mai. *Đồng âm tự vị*. Ấn bản lần 2. Sài Gòn: Nhà in J.H. Viet, 1925. 134 tr., khổ nhỏ (cao 15 cm.). (PL4377 .N57 1925). Thư Viện Kroch Asia có 2 cuốn để cho độc giả mượn ra, và đồng thời cũng có 2 bản vi phim, một bản giữ ở Phòng Vi Phim, một giữ ở Library Annex, cùng mang ký hiệu Film 11052 Reel 63 No 3.

Từ điển đối chiếu từ địa phương / Nguyễn Như Ý (chủ biên), Đặng Ngọc Lệ, Phan Xuân Thành; với sự cộng tác Bùi Minh Yến, Nguyễn Kim Oanh. Tái bản lần thứ nhất. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo Dục, 2001. 599 tr. (PL4377 .T8622 2001).

Từ điển tiếng Việt / Hoàng Phê chủ biên. In lần thứ 8, đợt 2, có sửa chữa và bổ sung. Hà Nội: Trung Tâm Từ điển học, 2002. 1221 tr. (Ref PL4377 .T873 2002). Ngoài cuốn này để tại Phòng Tham Khảo, Thư Viện Kroch Asia còn có thêm 6 cuốn nữa để cho độc giả mượn, 1 cuốn ấn bản năm 1995 (PL4377 .T873 1995), 1 cuốn ấn bản năm 1994 (PL4377 .T873 1994), 2 cuốn ấn bản năm 1992 (PL4377 .T873 1992), và 2 cuốn ấn bản năm 1988 (PL4377 .T873).

Từ điển tiếng Việt / Văn Tân chủ biên ; do Văn Tân và Nguyễn Văn Đạm chỉnh lý và bổ sung. In lần thứ 3. Hà Nội : Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1994. 911 tr. (Ref PL4377 .V23 T7 1994). Ngoài cuốn để ở Phòng Tham Khảo này, Thư Viện Kroch Asia còn có 2 cuốn nữa để cho độc giả mượn ra, một cuốn ấn bản năm 1991, 1415 tr., với ký hiệu PL4377 .T874 1991, và một cuốn ấn bản năm 1967, 1172 tr., với ký hiệu PL4377 .V23 T7.

Từ Điển Việt Nam / Ban Tu Thư Khai Trí. Sài Gòn: Nhà xuất bản Khai Trí, 1971. 956 tr. (PL4377 . T88); quyển từ điển này được giữ tại Library Annex.

Việt Nam Từ Điển / Hội Khai Trí Tiến Đức khởi thảo. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn Mới, 1954. 663 tr. (PL4377 .V66 1954+); đây là bản in lại (reprint) của ấn bản năm 1931 của nhà xuất bản Trung Bắc Tân Văn tại Hà Nội; quyển từ điển này cũng được giữ tại Library Annex.

Vương Hồng Sển, 1904- *Tự vị tiếng Việt miền Nam*. TP Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Văn Hóa, 1993. 770 tr. (Ref PL4377 .V99 1993).

Thư Tịch

Bibliography of periodicals published in Viet Nam / prepared by Nguyen Xuan Dao, special project assistant, and Richard K. Gardner, library advisor. East Lansing: Michigan State University. Vietnam Project, 1958. 9 tờ (in cả 2 mặt), khổ lớn (28 cm.). (Ref + Z3227 .N57).

Chen, John Hsueh-ming. *Vietnam : a comprehensive bibliography*. Metuchen, N.J. : Scarecrow Press, 1973. 314 tr. (Ref Z3228 .V5 C51).

Cotter, Michael. *Vietnam: a guide to reference sources*. Boston: G. K. Hall, 1977. 272 tr., khổ lớn (28 cm.). (Ref + Z3228 .V5 C84).

Descours-Gatin, Chantal. *Guide de recherches sur le Vietnam: bibliographies, archives et bibliothèques de France* / Chantal Descours-Gatin, Hugues Villiers ; sous la direction de G. Boudereau, P. Brocheux et D. Hémerly. Paris: L'Harmattan, 1983. 259 tr. (Ref Z3228 .V5 D44).

Halpern, Joel Martin. *A bibliography of miscellaneous research materials pertaining to Laos, Thailand, Cambodia, Vietnam and the Mekong River* / compiled by Joel M. Halpern and James A. Hafner; with the assistance of Lola Reid, Annette Mackin and Trudy Schultze. 2nd rev. version-preliminary. Bruxelles: Centre d'étude du Sud-Est asiatique et de l'Extrême-Orient, 1971. 140 tờ, khổ lớn (28 cm.). (Ref + Z3221 .H19 1971).

Hastie, Diane. *Việt-nam, une bibliographie de publications récentes = Vietnam, a bibliography of recent publications*. Québec, Canada: Groupe d'études et de recherches sur l'Asie contemporaine, Université Laval, 1992. 383 tr., khổ lớn (Ref + Z3228.V5 H35)

Marr, David G. *Vietnam* / David G. Marr, compiler; with the assistance of Kristine Alilunas-Rodgers. Oxford, England ; Santa Barbara, Calif. : Clio Press, 1992. 393 tr. (Ref Z3226 .M36). Đây là quyển (volume) số 147 của Tủ thư (series) *World Bibliographical Series*.

Michigan State University. Vietnam Project. *What to read on Vietnam: a selected annotated bibliography* / compiled by staff members of the Vietnam Project, Michigan State University. New York: Institute of Pacific Relations, 1959. 67 tr., khổ lớn (28 cm.). (Z3226 .M62+). Quyển thư tịch này được giữ tại Library Annex.

Nguyễn Đình Thi. *Bibliographie vietnamienne* / Nguyễn Đình Thi, Trần Ngọc Bích. Paris: Éditions Sud-est Asie, 1975-1982. 2 quyển, khổ lớn (27 cm.). (Ref+ Z3226 .N57).

Singleton, Carl. *Vietnam studies: an annotated bibliography*. Lanham, Md.: Scarecrow Press; Pasadena, Calif.: Salem Press, 1997. 303 tr. (Ref Z3226 .S56x 1997). Đây là một quyển thuộc Tủ thư *Magill bibliographies*.

Thông tin thư mục công trình nghiên cứu khoa học Trường Đại học Tổng hợp. Hà Nội: Trường Đại học Tổng hợp, 1981-1991. 3 quyển, q. 1 (1956-1980), q. 2 (1981-1985), q. 3 (1986-1990). (Ref + Z 3228 .V5 T87).

Thư mục đồng bằng sông Cửu Long. TP Hồ Chí Minh: Thư viện Khoa học Xã hội, 1981. 555 tr. (Z3228.M43 T54). Quyển thư mục được giữ tại Library Annex.

Bảng dẫn Tạp chí

Bulletin signalétique. Paris: Centre d'information et de documentation sur le Vietnam contemporain, 1986- (Z3228.V5 B93+). Tạp chí này ấn hành 2 tháng một lần (1986-1988); từ 1989 trở đi thì trở thành quý san (hay tam cá nguyệt san; 3 tháng ra một số, mỗi năm 4 số). Khổ lớn (30 cm.). Thư Viện Kroch Asia có các số sau đây: 1986-1988 (số 1-8); 1989-1990 (đủ bộ); 1991 (chỉ có số 1 và số 4); 1991 (không có số nào); 1992-1999 (đủ bộ); 2000 (chỉ có số 2); 2001-2003 (không có số nào); 2004-2005 (đủ bộ); 2006 (đã nhận được các số 1 và 2).

Nguyễn, Bá Khoách. *An annotated index of the journals Van Su Dia (1954-1959) and Nghien Cuu Lich Su (1960-1981)* / translated, compiled and edited by Nguyễn Bá Khoách. Allen J. Riedy and Trương Bửu Lâm. Honolulu, Hawaii: Southeast Asian Studies Program, Center for Asian and Pacific Studies, University of Hawaii at Manoa, 1984. 412 tr., khổ lớn (28 cm.) (Ref + DS531 .N57 index). Thư Viện Kroch Asia có 2 cuốn, một cuốn giữ tại Phòng Tham Khảo và 1 cuốn để cho độc giả mượn ra.

Thư mục các bài đăng báo. Hà Nội: Thư viện Quốc gia, 1977-1985. (Z3228.V5 T53). Thư mục này ấn hành mỗi năm 4 số, đánh số từ số 1 đến số 4. Thư mục này được giữ tại Library Annex, gồm có các số sau đây: 1977 (thiếu số 4); 1978 (đủ bộ); 1979 (thiếu số 2); 1980-1986 (đủ bộ).

Thư mục các bài đăng tạp chí. Hà Nội: Thư viện Quốc gia, 1976-1985. (A119.V53 T48). Thư mục này ấn hành mỗi tháng 1 số, đánh số từ số 1 đến số 12. Thư Viện Kroch Asia có các số sau đây: 1976 (thiếu các số 1,2,5,9); 1977 (thiếu các số 6,7,8); 1978 (thiếu các số 5,6,7); 1979 (thiếu các số 1,8); 1980-1981 (đủ bộ); 1982 (thiếu các số 1,2,3,4); 1983 (thiếu số 7); 1984 (thiếu các số 3,4, 8,9,10); 1985 (thiếu các số 6,7,8,9,10,11,12).

Tổng mục lục tạp chí Nghiên cứu lịch sử: 1954-1994. Hà Nội: Viện Sử học, 1995. 273 tr., khổ lớn (28 cm.). (Ref + Z 3228 .V5 T65 1995)

Tổng mục lục và sách dẫn các bài luận văn của 48 số tạp san nghiên cứu Văn sử địa, 153 số tạp chí Nghiên cứu lịch sử, 1954-1973 / Phòng Tư liệu, Thư viện; Nguyễn Đồng Chi chủ biên. Hà Nội: Ủy ban Khoa học Xã hội, Viện sử học, 1975. 419 tr., khổ lớn (27 cm.). (Ref + Z3228 .V5 T66 1975a).

Trần Thị Kim Sa. *Mục lục phân tích tạp chí Việt ngữ 1954-1964 = A guide to Vietnamese periodical literature 1954-1964*. Saigon: Học viện Quốc gia Hành chánh, 1965. 318 tr. (Ref Z6958 .V5 T77). Thư Viện Kroch Asia có 2 cuốn, 1 cuốn giữ tại Phòng Tham Khảo, 1 cuốn để cho độc giả mượn ra, giữ tại Library Annex.

II. Ấn Phẩm Công

Ấn phẩm công là một thuật ngữ của ngành thư viện học và thư tịch học dùng để chỉ chung tất cả các loại tài liệu do các cơ quan (Bộ, Nha, Sở, Viện, vv) của chính phủ của một quốc gia ấn hành. Lý do ấn hành các tài liệu này là nhằm giúp cho chính phủ đó trong việc phổ biến đường lối, chính sách, cũng như chương trình, kế hoạch, và thành tích của họ. Dĩ nhiên đối tượng để phổ biến các ấn phẩm công là người dân của quốc gia đó. Vì thế ấn phẩm công thường được ấn hành bằng ngôn ngữ chính thức của quốc gia đó. Ở Canada, tất cả các ấn phẩm công của Chính phủ liên bang Canada đều được ấn hành bằng hai ngôn ngữ Anh và Pháp, vì cả hai ngôn ngữ này đều là ngôn ngữ chính thức của nước Canada. Tại VNCH, dĩ nhiên, ấn phẩm công được ấn hành bằng Việt ngữ. Tuy nhiên, do hoàn cảnh đặc biệt của mình, phải đương đầu với một cuộc chiến tranh khốc liệt, Chính phủ VNCH đã cho ấn hành thêm rất nhiều ấn phẩm công bằng cả hai ngôn ngữ Anh và Pháp để có thể vận động sự ủng hộ của các nước đồng minh cũng như các nước khác trong khối thế giới tự do.

Trong danh sách liệt kê dưới đây, tài liệu bằng Việt ngữ chiếm 63.86% (129/202), tài liệu bằng Pháp ngữ chiếm 18.32% (37/202), và tài liệu bằng Anh ngữ chiếm 17.82% (36/202). Nội dung của các tài liệu tương đối phản ánh khá đầy đủ các mặt hoạt động của Chính phủ VNCH, từ nội vụ đến ngoại giao, từ kinh tế – tài chánh, đến văn hóa – xã hội. Hiện nay, do sự kiện VNCH không còn hiện hữu nữa, các ấn phẩm công của VNCH được lưu giữ trong sưu tập của Đại Học Cornell đã trở thành một nguồn sử liệu rất quan trọng cho các nhà nghiên cứu về lịch sử của VNCH. Đáng lưu ý nhất trong sưu tập này về phương diện nghiên cứu là các bộ dân luật và quân luật, các báo cáo thành tích hoạt động của chính phủ, và các niên giám thống kê. Sau hết cũng không thể coi nhẹ tầm quan trọng của các bộ Công báo Việt Nam Cộng Hòa.

Trong phần này, các tài liệu sẽ được xếp theo thời gian như sau:

- Đệ Nhất Cộng Hòa, 1955-1963
- Giữa hai nền Cộng Hòa, 1963-1967
- Đệ Nhị Cộng Hòa, 1967-1975

Chi tiết thư tịch cho mỗi tài liệu sẽ gồm có theo thứ tự như sau: nhan đề của tài liệu (viết nghiêng—italic), năm xuất bản, số trang/tập/quyển, ký hiệu của tài liệu trong sưu tập của Cornell, và nơi lưu trữ tài liệu hoặc nơi có thể hỏi mượn tài liệu.

1. Tài Liệu Thời Đệ Nhất Cộng Hòa, 1955-1963

1.1. Tài Liệu Của Chính Phủ Nói Chung

Anti malaria campaign activities, 1958-1959, 1959, 18 tr., Pamphlet R 137, Library Annex.

Bầu cử Tổng Thống và Phó Tổng Thống, nhiệm kỳ 2, 1961-1966, 1961, 416 tr., JQ929.A5 A15, Library Annex.

Chương trình lễ Quốc Khánh 26-10-1959 = National Day, programme of celebrations = Programme de la fête nationale, 1959, không đánh số trang, DS557.A5 T17, Kroch Library Asia.

Code of the family, 1959, 25 tr., K .V66 C7+, Kroch Library Asia.

Codes annamites: Code d'organisation des juridictions annamites du Tonkin, Code de procédure civile et commerciale [et] Code pénal (applicable au Tonkin), 1960, 286 tr., +K .A606 1960, Library Annex.

Le complexe industriel de An Hoa Nong Son, 1963, 12 tr., pamphlet HC Vietnam 122+, Library Annex.

Công báo Việt Nam Cộng Hòa, 1955- , J8 .F301+, Library Annex; gồm có các số sau đây: 1-6 (1953); 1-10, 12-64 (1969); 1-34, 42-44 (1970); 1-65 (1971); 1-71 (1972); 1-66 (1973); 1-41 (1974).

Công báo Việt Nam Cộng Hòa, Ấn bản Quốc hội, 1959- , Film 2254 (vi phim), Kroch Library Asia; gồm có các số sau đây: 1-21 (1959); 1-12 (1960); 1-15 (1961); 1-18 (1962); 1-13 (1963); 1 (1964); 1-6 (1965); số ngày 5-12 (1966); các số từ ngày 1-1 đến 15-6 (1967); 1-19 (1968).

Constitution of the Republic of Vietnam, 1956, 40 tr., JQ815 1956.A5c, Library Annex.

A danger for world peace: the Communist aggression against South Vietnam, period from June 1962 to July 1963, 1963, 132 tr., DS557.A6 A151, Library Annex.

Un danger pour la paix mondiale: l'agression communiste au Sud-Vietnam, période de juin 1962 à juillet 1963, 1963, 138 tr., DS557.A6 A151 1963, Library Annex.

Eight years of the Ngo dinh Diem administration, 1954-1962, 1962, 591 tr., DS557.A58 A152 1954/62, Kroch Library Asia.

Hiệp ước thân hữu và liên lạc kinh tế giữa Việt Nam Cộng Hòa và Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ, 1961, 39 tr., Pamphlet DS Vietnam 23, Library Annex.

Liste des personnalités, 1961, 145 tr., JQ926 .V66+, Library Annex.

Những luật lệ hiện hành liên quan tới nha y, 1960, 40 tr., RK58 .V66, Library Annex.

Projet du plan quinquennal, 1957-1961, 1957, 330 tờ, Fiche 1173 (Microfiches = Vi phiếu), Kroch Library Asia.

Rapport du Vietnam à la Conférence du Plan de Colombo (Seattle, U.S.A., octobre 1958), 1958, 51 tr., HC443.V5 R22+, Library Annex.

Rapport du Vietnam à la Conférence du Plan de Colombo (1959), 1959, 25 tr., Pamphlet HC Vietnam 305+, Library Annex.

Rapport du Vietnam à la Conférence du Plan de Colombo (Tokyo, octobre-novembre 1960), 1960, 26 tr., Pamphlet HC Vietnam 306+, Library Annex.

Record of governmental achievements, July 1955 – July 1956, 1956, 198 tr., DS557 .A58 A152 1954/56, Kroch Library Asia.

Recueil des textes sur les investissements au Vietnam, 1963, 44 tr., Pamphlet HC Vietnam 161, Library Annex.

Seven years of the Ngo Dinh Diem administration, 1954-1961, 1961, 567 tr., DS557.A58 A152 1954/61, Kroch Library Asia.

Tài liệu hướng dẫn học tập hiệp hội nông dân, 1959, 170 tr., HG2051 .V5 V665 1959, Library Annex.

Tài liệu hướng dẫn học tập hiệp hội nông dân, 1960, 151 tr., HG2051 .V5 V665 1960, Library Annex.

Thành tích bốn năm hoạt động của chính phủ, 1954-1958: kỷ niệm đệ tứ chu niên chấp chánh của Ngô Tổng Thống, ngày Quốc Khánh 26-10-1958, 1958, 680 tr., JQ826 1958 .T54, Library Annex.

Les violations des Accords de Genève par les Communistes Việt Minh, 1959, 158 tr., DS557 .A6 A15 1959, Library Annex.

Les violations des Accords de Genève par les Communistes Việt Minh, 1961, 36 tr., DS557 .A6 A15 1961, Library Annex.

Les violations des Accords de Genève par les Communistes Việt Minh: période de juillet 1959 à juin 1960, 1960, 44 tr., DS557 .A6 A15 1960a, Library Annex.

Violations of the Geneva agreements by the Viet Minh Communists, 1959, 158 tr., DS557 .A6 A15, Kroch Library Asia.

Violations of the Geneva agreements by the Viet Minh Communists, from July 1959 to June 1960, 1960, 46 tr., DS557 .A6 A15 1960, Library Annex.

1.2. Tài Liệu Của Các Bộ Trong Chính Phủ

Bộ Canh Nông

Bộ luật điền địa: Dự số 19, 20, 21 và 22 ngày mùng 4 tháng sáu năm 1953 = Code agraire: ordonnances nos 19, 20, 21 et 22 du 4 juin 1953, 1953, 85 tr., HD882 .V66 1953, Library Annex.

Bộ Công Dân Vụ

Từ áp chiến lược đến xã tự vệ, 1963?, 88 tr., DS557.7 T88, Kroch Library Asia.

Bộ Điền Thổ và Cải Cách Điền Địa

Chính sách cải cách điền địa của Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa, 1959, 14 tr., HD889.V6 V6625, Kroch Library Asia.

Chương trình cải cách điền địa của Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa, 1956, 15 tr., HD890.5.V66 C5, Kroch Library Asia.

Đại Hội Cải Cách Điền Địa Toàn Quốc 1959, 1959, 105 tr., HD890.5 .D23 1959+, Library Annex.

Đại Hội Cải Cách Điền Địa Toàn Quốc năm 1960, 1960, 207 tr., HD890.5 .D23 1960+, Library Annex.

Land reform program before 1954 and land reform program and achievements since July 1954, 1959, 19 tr., Pamphlet HC Vietnam 187+, Library Annex.

Luật lệ cải cách điền địa: cập nhật hóa đến ngày 15 tháng Sáu năm 1960, 1960, 343 tr., HD889 .V6 A3, Kroch Library Asia.

Luật lệ cải cách điền địa tại Việt Nam, 1957, 123 tr., HD890.5 .A5 V66 1957 +, Library Annex.

Một năm hoạt động của Bộ Điền Thổ và Cải Cách Điền Địa, 1955, 49 tr., JQ850.L2 V66+, Library Annex.

Những bài giảng về cải cách điền địa, 1955, 168 tr., HD889.V6 A2+, Kroch Library Asia.

Phúc trình niên đề, 1960, 12 tập, HD890.5 .V67+, Library Annex.

Sưu tập án văn điền địa, 1960, 1 tập (không đánh số trang), HD2080.V5 A25+, Library Annex.

Bộ Lao Động

Bộ Lao Động = Department of Labor = Ministère du Travail: 1954-1962, 1962, 53 tr., JQ850.L14 V66 1962, Library Annex.

Bộ luật lao động = Code du travail: Dự số 15 ngày 8-7-1952, bổ túc và sửa đổi bởi Dự số 9 và 10 ngày 8-2-1955, Dự số 12 ngày 14-12-1955, Dự số 27 ngày 30-4-1956, Dự số 57-C ngày 24-10-1956, Sắc Lệnh số 294-LĐ ngày 6-6-1958, và Sắc Luật số 17/62 ngày 25-9-1962, 1965, 264 tr., HD7932.5 .A2 1962a, Library Annex.

Bộ luật lao động về các nông nghiệp: Dự số 26 ngày 26 tháng sáu năm 1953; Chế độ phụ cấp gia đình: Dự số 2 ngày 20 tháng giêng năm 1953; Thể lệ lập hội và thành lập nghiệp đoàn: Dự số 10 và 23 ngày mùng 6 tháng tám năm 1950 và ngày 16 tháng mười một năm 1952, 1961, 215, 75, 84 tr., KQB .V652, Library Annex.

Insight into the activities of the Department of Labour, 1959, 75 tr., JQ926 .Z55 1959, Library Annex.

Một vài vấn đề lao động (trích tài liệu phát thanh năm 1960), 1961, 102 tr., K .V65, Library Annex.

Nhân công huấn nghệ, 1958, 11 tr., Pamphlet HC Vietnam 344, Library Annex.

Tài liệu phát thanh tại Bộ Lao Động, 1960, 43 tr., JQ850.L14 V66 1960+, Kroch Library Rare & Manuscript.

Tập lục các bản văn áp dụng bộ Luật Lao Động = Recueil de textes d'application du Code du travail, 1955, 283 tr., HD7932.5 .A3 1955, Kroch Library Asia.

Tập lục các bản văn áp dụng bộ Luật Lao Động = Recueil de textes d'application du Code du travail, 1958, 283 tr., HD7932.5 .A3 1958, Library Annex.

Tập lục các bản văn áp dụng bộ Luật Lao Động = Recueil de textes d'application du Code du travail, 1962, 247 tr., HD7932.5 .A3 1962, Kroch Library Asia.

Bộ Nội Vụ

Hành chánh khảo luận (tạp chí), 1958-1960, JQ921.A1 H23, Library Annex, các số 1-3, 5-8.

Tài liệu chỉ dẫn huấn luyện cán bộ hương thôn, 1960, 261 tr., JS7225.V5 A2, Library Annex.

Bộ Quốc Phòng

Bộ Quân Luật và các văn kiện thi hành, 1962, 260 tr., UB710.V5 A21 1962, hồi mượn tại bàn lưu hành của Olin Library.

Những cuộc nhiễu loạn dân sự = FM-19-15 : Civil disturbances, April 1952, 1959, 111 tr., U230.V66 N5, hồi mượn tại bàn lưu hành của Olin Library.

Qui điều bảo mật, 1959, 72 tr., JQ829.S4 V66, Library Annex.

Bộ Tài Chánh

Bộ luật về thuế vụ: thuế điền thổ, thuế môn bài, thuế lợi tức (Dự số 7, 8, và 10 ngày 13 tháng tư năm 1953. Bổ chính đến ngày 30 tháng sáu năm 1956) = Codes fiscaux: impôts fonciers, des patentes, et sur les revenus (Ordonnances no. 7, 8, et 10 du 13 avril 1953. Mis à jour jusqu'au 30 juin 1956), 1956, 385 tr., HI2946.A5 A25 1956, Library Annex.

Luật thuế trước bạ, 1962, 98 tr., HJ3615.V5 V65 1962+, Kroch Library Asia.

Tài liệu để các sở thanh toán sử dụng, 1956, 205 tr., HI9927.V5 N57, Library Annex.

Bộ Tư Pháp

Ba năm hoạt động của Bộ Tư Pháp: 1954-1957, 1958, 139 tr., JQ873 .V66+, Library Annex.

Bản văn tổ chức tư pháp Việt Nam, 1962, 596 tr., KQB .V64, Library Annex.

Luật dân sự tố tụng Việt Nam, 1962, 787 tr., K .N54 1962, Library Annex.

Organisation judiciaire du Vietnam = Judiciary organization in Vietnam, 1962, 38 tr., Pamphlet K Vietnam 8, Library Annex.

Pháp lý tập san (tạp chí), 1948-1974, K .P529, Library Annex, gồm các số sau đây: số đặc biệt (1948), số LCN 1 (1949), Index (1948-52), v.4-5 (1951-52), v.8, no.1,3-4 (1955), v.9-13 (1956-60), v.14, no.2-4, index (1961), v.15-18 (1962-65), v.19, no.4 (1966), v.20, no.2-4 (1967), v.22-26 (1968-73), v.27, no.1-2 (1974).

Tổ chức tư pháp Việt Nam Cộng Hòa, 1962, 596 tr., JQ928.A3 T6, Kroch Library Asia.

Bộ Y Tế

Niên giám y tế: kỷ niệm Tết Cộng Hòa, 26-10-1958, 1958, 52 tr., RA541.V5 N67+, hồi mượn tại bàn lưu hành của Olin Library.

Sách chỉ nam về Chương trình Y tế Hương thôn, 1957, 107 tr., RA315 .S23+, hồi mượn tại bàn lưu hành của Olin Library.

Viện Quốc Gia Thống Kê

Niên giám thống kê Việt Nam, 1949-1972, 18 quyển, HA1780.5 .A32, Library Annex, gồm các quyển 1-18 (1949/50-1972).

Sự tiến triển của nền kinh tế Việt Nam, 1953-1965, 12 quyển, HC443.V5 A2+, Library Annex (song ngữ Việt-Pháp).

Tình hình tiến triển kinh tế Việt Nam = L'évolution économique du Vietnam, 1951-52, 2 quyển, HC443.V5 A2+, Library Annex.

2. Tài Liệu Giữa Hai Nền Cộng Hòa, 1963-1967

2.1. Tài Liệu Của Chính Phủ Nói Chung

Bầu cử Quốc hội Lập hiến: sắc luật số 021/66 và 022/66 ngày 19-6-1966, 1966, 52 tr., JQ895 .V66 1966, Library Annex.

Bộ luật nhà phố: nhà ở, thủ công nghệ, thương mại, kỹ nghệ (Dự số 4 và 17 ngày mồng 2 tháng tư và mồng 3 tháng 6 năm 1953 và các nghị định liên hệ bổ chính đến ngày 30 tháng sáu năm 1965) = Code des loyers: habitations, artisanats, commerces, industries (Ordonnances no 4 et 17 des 2 avril et 3 juin 1953 complétées par divers arrêtés subséquents mis à jour jusqu'au 30 juin 1965), 1965, 243 tr., HD7363.5 .A3 V66 1965, Library Annex.

The Bogus war of liberation in South Vietnam, 1966, 86 tr., DS557.A6 A154 1966, Library Annex.

Communist aggression against the Republic of Vietnam, 1964, 29 tr. DS557 .A6 V65, Library Annex.

Constitution de la République du Vietnam, 1969, 39 tr., KQB .V63, Library Annex.

Constitution of the Republic of Vietnam, 1967, 39 tr., Cornell có 2 bản, 1 bản tại Law Library với ký hiệu KPW207 .A31967 A6 1967, 1 bản tại Library Annex với ký hiệu Pamphlet JQ Vietnam 45.

Công báo Việt Nam Cộng Hòa, Mục lục tam cá nguyệt, 1964-1974, J8 .F3011+; gồm có các số sau đây: tam cá nguyệt 4 (1964); tam cá nguyệt 3 và 4 (1965); trọn năm (1966); tam cá nguyệt 1 và 2 (1967); trọn năm (1970-1974).

La guerre d'agression communiste au Sud-Vietnam, 1966, 47 tr., DS557.A6 A157, Library Annex.

Hiến pháp, 1967, 76 tr., JQ923 1967 .A5, Library Annex.

Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa: ban hành ngày 1 tháng 4 năm 1967, 1967, 46 tr., JQ923 1967 .A5b, Library Annex.

Ý nghĩa ngày bầu cử Quốc hội Lập hiến 11-9-1966, 1966, 48 tr., JQ929.A5 V6 1966, Library Annex.

The measure of aggression: a documentation of the Communist effort to subvert South Vietnam, 1966, 42 tr., Pamphlet DS Vietnam 214, Library Annex.

Policy and program of the Government of the Republic of Vietnam, as announced by General Nguyen Khanh, the Prime Minister, on 7 March 1964: Annexes: The Provisional Consitution Act No. 1 [and] Countries having recognized the new Government of the Republic of Vietnam (as of 30 January 1964). 17 tr. Pamphlet DS Vietnam 575+, Library Annex.

Preliminary report on the achievements of the War Cabinet from June 19, 1965 to September 29, 1965, 1965, 55 tr., DS557 .A6 A153, Library Annex.

La prétendue guerre de libération au Sud Vietnam, 1966, 69 tr., DS557.A6 A154 1966a, Library Annex.

Programme of activities of the Government of the Republic of Vietnam, 1964, 16 tr., Pamphlet JQ Vietnam 17, Library Annex.

Recueil des textes sur les investissements au Vietnam, 2nd ed., 1965, 37 tr., Pamphlet HC Vietnam 321, Library Annex.

Sơ kết thành tích hoạt động của Nội Các Chiến Tranh: từ 19-6-1965 đến 29-9-1965, 1965, 46 tr., DS557 .A6 A156 1965, Kroch Library Asia.

Thành tích hoạt động của Nội Các Chiến Tranh: từ 19-6-1965 đến 19-6-1967, 1967, 506 tr., DS557 .A6 A1561, Kroch Library Asia.

2.2. Tài Liệu Của Các Bộ Trong Chính Phủ

Bộ Công Kỹ Nghệ

Các văn kiện quy định vấn đề đầu tư tại Việt Nam, 1967, 42, 15 tr., KQB .V66 1967a, Library Annex.

Bộ Kinh Tế

Industrial development of Vietnam, 1964, 104 tr., HD2356.V5 B66+, Library Annex.

Bộ Lao Động

Kiểm tra công nhân xí nghiệp tư toàn quốc năm 1966, 1967, 20 tr., Pamphlet HC Vietnam 110+, Library Annex; Film 11052 Reel 1665 no.24 (vi phim), Kroch Library Asia.

Thế lệ thành lập nghiệp đoàn: Sắc Luật số 019-CT/LĐQGQL/SL ngày 24-10-1964, 1966, 57 tr., HD6820.5 .V66 1964, Kroch Library Asia.

Bộ Nội Vụ

Hành chánh cầm nang xã và ấp, 1964, 349 tr., JS7225.V5 H22, Library Annex.

Village and hamlet administration handbook, 1964, 189 tr., JS7225.V5 H22 1964+, Library Annex.

Bộ Tài Chánh

Các văn kiện về thuế công quản, 1964, 373 tr., KQB .V6716, Library Annex.

Qui điều quốc gia về thuế điền thổ: Dự số 7 ngày 13 tháng tư năm 1953 bổ chính đến ngày 30 tháng sáu năm 1956: tái bản chỉ để dùng làm tài liệu tham khảo nội bộ, 1965, 38 tr., HJ4390.V5 A39 1965, Library Annex.

Thành tích hoạt động của Bộ Tài Chánh từ tháng 6 năm 1965 đến tháng 6 năm 1967, 1967, 23 tr., Pamphlet HC Vietnam 46+, Library Annex; Film 11052 Reel 1666 no. 1 (vi phim), Kroch Library Asia.

Bộ Thanh Niên

Chí trai (tạp chí), 1965, 1 số, HQ799.V5 C531, Library Annex, số 1 (1965).

Niên giám các hiệp hội thanh niên, 1965, 1 quyển, HQ799.V5 N67, Library Annex, 1965-1966.

Bộ Thông Tin Tâm Lý Chiến

Chương trình lễ Quốc Khánh = National Day programme = Programme de la fête nationale: 1-11-1964, 1964, 13 tr., Pamphlet DS Vietnam1069, Library Annex.

Oanh tạc Bắc Việt, 1965, 55 tr., DS557.A7 A299, Kroch Library Asia.

Sưu tập luật lệ hiện hành về báo chí và ấn loát phẩm: cập nhật hóa đến ngày 31-3-1966 = Recueil de règlement en vigueur de la presse et des publications: mis à jour au 31-3-1966, 1966, 84 tờ, PN4748.V6 V662 1966+, Library Annex.

Thế thức bầu cử Dân biểu Hạ nghị viện ngày 22 tháng 10 năm 1967, 1967, 31 tr., JQ929.A6 A22 1967, Library Annex.

Thế thức bầu cử Tổng Thống, Phó Tổng Thống (luật số 001/67 ngày 15-6-1967): Nghị Sĩ Thương Nghị Viện (luật số 002/67 ngày 15-6-1967): ngày 3 tháng 9 năm 1967, 1967, 43 tr., JQ895 .V66 1967a, Library Annex.

Bộ Tư Pháp

Cách thức xin chứng thư và án văn thế vì hộ tịch, 1966, 30 tr., HA39.V51 A35, Library Annex.

Chế độ tư pháp, 1967, 192 tr., JQ928.A3 C51+, Library Annex.

Con ngoại hôn, 1967, 105 tr., HQ999 .V5 A35, Library Annex.

Ít điều cần biết về hộ tịch, 1966, 28 tr., Pamphlet K Vietnam 2, Library Annex.

Tai nạn lao động, 1967, 31 tr., HG9970.L54 A35, Library Annex.

Tư pháp bảo trợ, 1966, 35 tr., HV685.V5 A35, Library Annex.

Tư pháp lý lịch, 1967, 45 tr., HV8073.A35 T88, Library Annex.

Tư hệ nghĩa dưỡng, 1967, 68 tr., HV875.A32 T88, Library Annex.

Ủy viên hộ tịch với vấn đề lập khai tử, 1967, 20 tr., HA39.V51 A351, Library Annex.

Vấn đề trách nhiệm trong tai nạn lưu thông, 1967, 1 quyển gồm 2 tập, HE5614.5.V5 A35, Kroch Library Asia.

Bộ Xã Hội

Cẩm nang cho các Ty Xã Hội, 1967, 73 tr., HV400.5 .V65, Library Annex.

Xã hội (tạp chí), 1964-1966, DS531 .X314, Library Annex, gồm có các số sau đây: năm thứ 1 và 2 (1964-1965), bộ mới, các số 1-7, 9-11 (1965-1966).

Bộ Xây Dựng Nông Thôn

Tiếng hát quê hương: tuyển tập, 1964?, 60 tr., M1824.V6 V65, Library Annex.

Bộ Y Tế

Phúc trình của Phái đoàn Y Tế về chuyến đi nghiên cứu việc thiết lập cơ sở y tế cho kiều bào tại Vương quốc Ai Lao, 1966, 10 tr., Pamphlet R 153+, Library Annex.

Phúc trình về cuộc du hành quan sát tại Thái Lan, từ ngày 7-5-1965 đến 21-5-1965, 1965, 27 tr., Pamphlet R 150+, Library Annex.

Sách chỉ dẫn cán bộ y tế xã sử dụng tử thuốc cứu thương, 1964, 71 tr., R611 .A25 V66+, hồi mượn tại bàn lưu hành của Olin Library.

Thành tích hoạt động của Bộ Y Tế từ 1-11-1963 đến 1-11-1964, 1964, 205 tr., RA541.V5 V66+, hồi mượn tại bàn lưu hành của Olin Library.

3. Tài Liệu Thời Đệ Nhị Cộng Hòa, 1967-1975

3.1. Tài Liệu Của Chính Phủ Nổi Chung

Country programme for the Republic of Vietnam for the period 1972-1976, 1973, 62 tr., HC443.V5 A14+, Kroch Library Asia.

Công báo Việt Nam Cộng Hòa. Ấn bản Quốc Hội (Hạ Nghị Viện) (tạp chí), 1968-1974, DS531 .V6233, Library Annex.

Công báo Việt Nam Cộng Hòa. Ấn bản Quốc Hội (Hạ Nghị Viện) (vi phim), 1968, 11 số, Film 9077, Kroch Library Asia, gồm các số sau đây: 1-8, 16-18 (1968).

Công báo Việt Nam Cộng Hòa. Ấn bản Quốc Hội (Thượng Nghị Viện) (tạp chí), 1968-1974, DS531 .V6235+, Library Annex, gồm các số sau đây: 1968-1973, các số 1-21, và số 26 (1974).

Hội Đồng Văn Hóa Giáo Dục: luật, sắc lệnh, nghị định, 1969, 23 tr., DS556.42 .V65 H7, Library Annex.

Kế hoạch thường niên: 1973, 1973, 171 tr., H170.4 .A28, Library Annex.

Supplementary agreement between the government of Vietnam and the government of the United States of America for sales of agricultural commodities: Saigon, January 14, 1969, 1970, 9 tr., DS557 .A5 A22 no.285, Kroch Library Asia.

Livre blanc, 1968, 27, [26] tr., Pamphlet DS Vietnam 953, Library Annex.

Lower House Election Law, 1971, 27 tr., Pamphlet JQ Vietnam 60, Library Annex.

Luật Người Cày Có Ruộng, 1970, 36 tr., HD1167 .V6 V66, Kroch Library Asia.

The new Vietnam press law, 1970, 29 tr., KQB .V673 1970, Library Annex.

The new Vietnam press law, 2nd ed., 1971, 32 tr., KQB .V673 1971, Library Annex.

Nguyễn Văn Thiệu, President of the Republic of Vietnam, 1969, 16 tr. (phần lớn là hình ảnh), Pamphlet DS Vietnam 481+, Library Annex.

Le nouveau code de la presse, 1970, 28 tr., KQB .V673 1970a, Library Annex.

Political parties and political opposition in Vietnam, 1969, 18 tr., Pamphlet K Vietnam 3, Library Annex.

The President and Vice President of the Republic of Vietnam, 1971, 28 tr., Pamphlet DS Vietnam 344+, Library Annex.

Procès-verbal de dépôt des instruments de ratification par le Vietnam des Conventions nos 4, 5, 6, 13, 27, 29, 45, 52 et 80 adoptées par la Conférence internationale du travail: signé à Genève le 6 juin 1953, 1969, 5 tr., DS557 .A5 A22 no.58, Kroch Library Asia.

Treaty of friendship between the Republic of the Philippines and the Republic of

Vietnam: Saigon, 26-4-1959, 1970, 10 tr., DS557 .A5 A22 no.138, Kroch Library Asia.

Vietnam fights and builds for peace, 1968, 28 tr., Pamphlet DS Vietnam 347+, Library Annex.

The Vietnamese Land Reform Law, 1970, 14 tr., Pamphlet HC Vietnam 86, Library Annex.

3.2. Tài Liệu Của Các Bộ Trong Chính Phủ

Bộ Cải Cách Điền Địa và Canh Nông

Chương trình hoạt động ngắn hạn của Bộ Cải Cách Điền Địa và Canh Nông, 1968, 50 tr., HN700.5.A2 V66+, Library Annex.

Phúc trình về cuộc kiểm tra tình hình nông nghiệp xã Phú Sơn, tỉnh Ninh Thuận, 1969, 1969, 23 tr., HD2080.V5 A23+, Library Annex.

Phúc trình về hội nghị thiết lập Trung Tâm Á Châu Nghiên Cứu và Phát Triển Rau Cải (Asian Vegetable Research and Development Center): họp tại Đài Bắc (Taipei) 14-17 tháng 8 năm 1968, 1968, 6 tr., SB320.8.A8 V66+, hồi mượn tại bàn lưu hành của Olin Library.

Bộ Cải Cách Điền Địa và Phát Triển Nông Ngư Nghiệp

Agricultural development planning and zoning in South Vietnam, 1972, 34 tr., HD889.V6 T362+, Library Annex.

Báo cáo hoạt động trong năm 1969, 1970, 59 tr., S471.V5 B22+, hồi mượn tại bàn lưu hành của Olin Library.

Báo cáo hoạt động trong năm 1970, 1971, 73 tr., S471.V5 B221+, Library Annex.

Kế hoạch phát triển nông ngư nghiệp tỉnh, 1971-1972, 1971, 46 tập, S471.V5 V633+, hồi mượn tại bàn lưu hành của Olin Library.

Major soil groups in South Vietnam and their management, 1972, 28 tr., Pamphlet S Vietnam 133+, Library Annex; copy thứ hai, S599.6.V5 T36M, Mann Library.

Phúc trình tổng quát về kế hoạch phát triển nông ngư nghiệp tỉnh cho 2 năm 1971-1972, 1971, 300 tr., HD2080.5 .V66+, Library Annex.

Bộ Chiêu Hồi

Huấn thị điều hành lực lượng vũ trang tuyên truyền chiêu hồi, 1970, 38 tr., Pamphlet DS Vietnam 838, Library Annex.

Bộ Công Chánh

Công chánh: đặc san ấn hành kỷ niệm Quốc Khánh 1-11-1967, 1967, 72 tr., HD4296 .C66 1967+, Kroch Library Asia.

Bộ Cựu Chiến Binh

Law no. 08/70, dated July 9, 1970 and subsequent documents: stipulating the rights and benefits for disabled veterans, dependents of deceased military servicemen and war veterans, 1971, 71 tr., UB375.V5 V66 1971a, hỏi mượn tại bàn lưu hành của Olin Library.

Luật số 8/70 ngày 9-7-1970: quy định những quyền lợi dành cho phé binh, gia đình tử sĩ và cựu chiến binh, 1970, 16 tr., UB375.V5 V66 1970, hỏi mượn tại bàn lưu hành của Olin Library.

Luật số 8/70 ngày 9-7-1970 và những văn kiện kế tiếp quy định những quyền lợi dành cho phé binh, gia đình tử sĩ và cựu chiến binh, 1971, 47 tr., UB375.V5 V66 1971+, hỏi mượn tại bàn lưu hành của Olin Library.

Sách chỉ dẫn về hưu bổng quân vụ, 1967, 61 tr., UB375.V5 A33, hỏi mượn tại bàn lưu hành của Olin Library.

A short report on the activities of the Ministry of War Veterans: 1971-1972, 1972, 8 tr., UB375.V5 V65, hỏi mượn tại bàn lưu hành của Olin Library.

Sưu tập các văn kiện nguyên tắc về Cựu chiến binh, Phé binh và thân nhân tử sĩ, 1967, 395 tr., UB375.V5 V66 1967, hỏi mượn tại bàn lưu hành của Olin Library.

War veterans, widows, orphans, and dependents of deceased military personnel, 1969?, 11 tr., UB375.V5 V652, hỏi mượn tại bàn lưu hành của Olin Library.

Bộ Giáo Dục

Bản tường trình về cuộc hội thảo giáo dục Trung học tổng hợp toàn quốc do Bộ Giáo Dục tổ chức ngày 9, 10, 11 tháng 3 năm 1971 tại trường Trung học Lê Quý Đôn, Saigon, Việt Nam, 1971, 94 tr., LB1727.V5 B24 1971+, Library Annex.

Kế hoạch phát triển giáo dục 1972-1975, 1972, 108 tr., L586.V6 B4 1971+, Kroch Library Asia.

Phúc trình của Ủy Ban Nghiên Cứu về Quản Trị và Kế Hoạch Giáo Dục, 1971, 82 tr., LA1181 .P57 1971, Library Annex.

Bộ Kinh Tế

Law no. 4/72, dated June 2, 1972, regulating investment in Vietnam, 1972, 31 tr., Pamphlet HC Vietnam 147, Library Annex.

Luật số 4/72 ngày 2-6-1972 quy định chế độ đầu tư tại Việt Nam, 1972, 29 tr., KQB .V6718, Library Annex.

Bộ Lao Động

Kỷ niệm ngày Quốc tế Lao Động 1-5-1968, 1968, 23 tr., HD8699.V5 K99 1968+, Library Annex.

Kỷ niệm ngày Quốc tế Lao Động 1-5-1970, 1970, 32 tr., Pamphlet HC Vietnam 345+, Library Annex.

Vài hoạt động quan trọng 1965-1969, 1969, 48 tr., JQ850.L14 V66 1969+, Library Annex.

Bộ Ngoại Giao

Convention entre le gouvernement du Vietnam et la Direction générale de l'Agence France-presse, signée à Pau le 24 juillet 1950, 1969, 17 tr., DS557.A5 A22 no.15, Kroch Library Asia.

Convention entre le gouvernement du Vietnam et l'Institut du cancer du Vietnam, Saigon, le 5 juin 1953, 1970, 9 tr., DS557.A5 A22 no.57, Kroch Library Asia.

Convention entre le gouvernement du Vietnam et l'Institut Pasteur au Vietnam relative à la construction de l'Ecole nationale de biologie médicale, signée à Saigon le 22 mai 1953, 1970, 14 tr., DS557.A5 A22 no. 55, Kroch Library Asia.

Convention entre le Vietnam et le Cambodge sur l'utilisation du port de commerce de Saigon: Paris, 29-12-1954, 1970, 11 tr., DS557 .A 5 A 22 no. 85,pt.2, Kroch Library Asia

Convention franco-vietnamienne du 16 août 1955 sur la nationalité: Saigon, 16-8-1955, 1970, 39 tr., DS557.A5 A22 no.97, Kroch Library Asia.

Convention franco-vietnamienne du 16 juin 1950, relative à la marine marchande, 1969, 9 tr., DS557.A5 A22 no.11, Kroch Library Asia.

Convention relative à l'Institut géographique de l'Indochine et statuts de l'Institut géographique de l'Indochine, Phnom-Penh, 27-3-1952, Vientiane, 17-4-1952, Saigon, 17-4 et 27-5-1952, 1970, 29 tr., DS557.A5 A22 no.46, Kroch Library Asia.

Convention relative au régime de la navigation maritime et fluviale sur le Mékong et de la navigation fluviale d'accès au port de Saigon: Paris, 29-12-1954, en appendice: protocole annexe à la Convention, 1970, 13 tr., DS557.A5 A22 no.85,pt.1, Kroch Library Asia.

Convention relative au transfert de l'Institut océanographique de Nha Trang: Saigon, 1er et 7 juin 1952, 1970, 17 tr., DS557 .A5 A22 no.47, Kroch Library Asia.

Convention relative au transfert du privilège d'émission entre les hautes parties contractantes aux Accords de Pau et l'Institut d'émission des états du Cambodge, du Laos et du Vietnam: Paris, 16-12-1951, 1970, 6 tr., DS557.A5 A22 no.39, Kroch Library Asia.

Convention sur les relations entre le Trésor français et le Trésor vietnamien: Paris, 17-8-1955, 1970, 6 tr., DS557.A5 A22 no.98, Kroch Library Asia.

Conventions inter-états conclues entre le Cambodge, la France, le Laos et le Vietnam: Saigon, 23-12-1950, Phnom-Penh, 25-12-1950, Vientiane, 26-12-1950, 1970, 108 tr., DS557.A5 A22 no.22, Kroch Library Asia.

Echange de lettres sur la poursuite de la coopération médicale entre le Vietnam et la France au sein de l'Hôpital Grall: Saigon, 27-10-1970, 1970, 13 tr., DS557.A5 A22 no.362, Kroch Library Asia

Echange de notes relatif à la remise progressive des établissements scolaires français au gouvernement de la République du Vietnam: Saigon, 20-8-1970, 1970, 38 tr., DS557.A5 A22 no.355, Kroch Library Asia.

Hiệp ước hợp tác kinh tế giữa Việt Nam Cộng Hòa và Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ, ký tại Saigon ngày 7 tháng 9 năm 1951 = Treaty of economic relations between the United States of America and the Republic of Vietnam, signed at Saigon: 7th September 1951, 1969, 36 tr., DS557 .A5 A22 no.34, Kroch Library Asia.

Hiệp ước thân hữu và liên lạc kinh tế giữa Việt Nam Cộng Hòa và Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ, ký tại Saigon ngày 3 tháng 4 năm 1961: có hiệu lực ngày 30 tháng 11 năm 1961 = Treaty of amity and economic relations between the United States of America and the Republic of Vietnam, signed at Saigon: 3rd April 1961; entry into force: 30th November 1961, 1969, 16 tr., DS557.A5 A22 no.163, Kroch Library Asia.

Protocole de transfert des services de l'aéronautique civile, de la météorologie et de l'infrastructure aéronautique: protocole de transfert des phares et balises: Convention relative au prêt à la marine vietnamienne du navire "Ingénieur en chef Girod": Convention relative à l'énergie électrique, Saigon, le 15 septembre 1954, 1970, 21 tr., DS557.A5 .A22 no.78, Kroch Library Asia.

Thỏa hiệp theo thể thức trao đổi văn thư giữa Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng Hòa về vấn đề bảo đảm đầu tư Hoa Kỳ tại Việt Nam: Washington : 5-11-1957, Saigon : 8-8-1963 = Accord par échange de lettres entre le gouvernement des Etats-Unis d'Amérique et le gouvernement de la République du Vietnam sur les garanties accordées aux capitaux américains investis au Vietnam: Washington : 5-11-1957, Saigon : 8-8-1963, 1969, 20 tr., DS557 .A5 A22 no.124, Kroch Library Asia.

Thỏa hiệp Việt Mỹ về thủ tục chứng thực nguyên xứ những bao tải để xuất cảng sang Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ, ký kết tại Saigon ngày 9-7-1957 và tại Hoa Thịnh Đốn ngày 9-8-1957 = Accord entre le gouvernement des Etats-Unis d'Amérique et le gouvernement de la République du Vietnam concernant la procédure de certification de l'origine des couvre-parquets en joncs destinés à l'exportation sur les Etats-Unis, signés à Saigon, le 9-7-1957, et à Washington, le 9-8-1957, 1969, 12 tr., DS557 .A5 A22 no.122, Kroch Library Asia.

Thỏa ước bồi thường giữa Việt Nam Cộng Hòa và Nhật Bản, Saigon ngày 13-5-1959 = Accord de réparations entre la République du Vietnam et le Japon, Saigon, le 13-5-1959, 1969, 30 tr., DS557 .A5 A22 no.140a, Kroch Library Asia.

Thỏa ước giữa Gia Nã Đại – Việt Nam Cộng Hòa về Trung Tâm Phục Hồi Qui Nhơn, ký tại Hoa Thịnh Đốn ngày 1-3-1968 = Memorandum of Understanding: Canada – Republic of Vietnam. Rehabilitation Project – Qui Nhơn: Washington, Mars [sic] 1st 1968, 1970, 6 tr., DS557 .A5 A22 no.266, Kroch Library Asia.

Thỏa ước giữa Gia Nã Đại – Việt Nam Cộng Hòa về viện trợ một bệnh viện bài lao tại Quảng Ngãi, ký tại Saigon, ngày 10-7-1969 = Memorandum of Understanding: Canada – Republic of Vietnam. Tuberculosis centre project – Quảng Ngãi: Saigon : July 10th 1969, 1969, 7 tr., DS557 .A5 A22 no.295, Kroch Library Asia.

Thỏa ước về việc cho vay giữa Việt Nam Cộng Hòa và Nhật Bản, Saigon ngày 13-5-1959 = Accord sur les prêts entre la République du Vietnam et le Japon, Saigon le 13-5-1959, 19 tr., DS557 .A5 A22 no.140B, Kroch Library Asia.

Thông cáo chung sau cuộc thăm viếng chính thức Việt Nam Cộng Hòa của phái đoàn Kam Pu Chia: từ 25 đến 27 tháng 5 năm 1970, 1970, 19 tr., DS557 .A5 A22 no.335, Kroch Library Asia.

Traité de paix avec le Japon: San Francisco : 8 septembre 1951, 1970, 44 tr., DS557 .A5 A22 no.35, Kroch Library Asia.

Traité d'indépendance du Vietnam et traité d'association entre le Vietnam et la France: documents paraphés à Paris le 4 juin 1954, 1969, 7 tr., DS557 .A5 A22 no.68, Kroch Library Asia.

Treaty of friendship between the Republic of the Philippines and the Republic of Vietnam: Saigon : 26-4-1959, 1970, 10 tr., DS557 .A5 A22 no.138, Kroch Library Asia.

Bộ Tài Chánh

Phát triển du lịch tại Việt Nam Cộng Hòa, 1973, 131 tr., G155.V5 V66+, Library Annex.

Tình hình và thống kê căn bản về kinh tế tài chánh, năm 1971, 1972, 26 tr., HA4600.5 .T58 1972+, Library Annex.

Bộ Thông Tin

Luật số 019/69 ngày 30 tháng 12 năm 1969, ấn định quy chế báo chí sửa đổi bởi Sắc Luật số 007-TT/SLu ngày 4-8-1972 của Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa, 1972, 20 tr., KQB .V673 1972, Library Annex.

Quy chế báo chí: luật số 019/69 ngày 30 tháng 12 năm 1969, 1969, 16 tr., KQB .V673 1969, Library Annex.

Tổng công kích hay tổng phản bội của Việt Cộng, 1968, 96 tr., DS557 .A62 A43, Kroch Library Asia

Bộ Tư Pháp

Trung Tâm Nghiên Cứu Luật Pháp, 1969, 37 tr., KQB .T867, Library Annex.

Bộ Xây Dựng Nông Thôn

Ấp Đặng Dung, 1969, 37 tr., Pamphlet DS Vietnam 841, Library Annex.

Huấn thị căn bản về tiếp liệu vật dụng chương trình xây dựng nông thôn. Ấn bản tu chính lần thứ 1, áp dụng kể từ ngày 1-10-1968, 1968, 182 tr., S567 .V66+, Library Annex.

Nông thôn mới (tạp chí), 1970-1974, HC443.V5 N82, Library Annex, gồm có các số sau đây: 4, 10, 14, 16-17, 19-20, 22-25, 29-35 (1970-1974).

Bộ Y Tế

Decree 10, 16 May 1954: being Vietnam's "Sanitary Code", 1970, 96 tr., Pamphlet K Vietnam 9+, Library Annex.